

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI

Số: 18/2021/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 29 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên tổ chức:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
- Mã chứng khoán:	GEG
- Địa chỉ trụ sở chính:	114 Trường Chinh, TP Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 382 3604
- Fax :	0269 382 6365
- Người thực hiện công bố thông tin:	Phạm Thành Tuấn Anh
- Chức vụ:	Chánh Văn phòng Công ty
- Địa chỉ:	114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 222 2170
- Fax:	0269 382 6365

Loại công bố thông tin: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý I/2021 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 35.);
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý I/2021 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 30.).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/04/2021 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông – Báo cáo Tài chính – Báo cáo Tài chính Quý – 2021.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHẠM THÀNH TUẤN ANH



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/ 2021

Gia Lai, tháng 04 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		563.242.487.814	764.577.373.466
I. Tiền và các khoản trong đương tiền	110	V.01	13.285.397.636	21.873.265.553
1. Tiền	111		13.285.397.636	21.873.265.553
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		442.101.170.426	635.021.043.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	152.597.129.266	179.441.737.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.620.113.688	2.197.573.488
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	119.000.000.000	69.200.397.839
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	166.883.927.472	384.181.334.347
IV. Hàng tồn kho	140		102.225.753.542	102.835.030.993
1. Hàng tồn kho	141	V.06	102.225.753.542	102.835.030.993
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.630.166.210	4.848.033.635
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	5.484.448.714	4.738.145.828
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		145.717.496	109.887.807
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.612.980.042.364	4.408.498.292.462
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		416.494.540	531.104.082
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	1.259.387.882	1.259.387.882
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(842.893.342)	(728.283.800)
II. Tài sản cố định	220		2.368.387.124.324	2.412.072.415.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.360.813.073.491	2.404.018.706.225
- Nguyên giá	222		3.106.351.643.500	3.106.250.898.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(745.538.570.009)	(702.232.192.275)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7.574.050.833	8.053.709.667
- Nguyên giá	228		10.871.988.181	10.871.988.181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.297.937.348)	(2.818.278.514)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	9.322.026.194	9.322.026.194
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.322.026.194	9.322.026.194
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.209.056.559.599	1.959.839.670.535
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	2.215.984.796.909	1.966.425.276.909
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.928.237.310)	(6.585.606.374)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.797.837.707	26.733.075.759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	25.797.837.707	26.733.075.759
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.176.222.530.178	5.173.075.665.928

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.079.816.906.695	2.085.941.337.931
I. Nợ ngắn hạn	310		543.374.019.365	536.578.034.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	18.333.240.342	81.115.479.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.491.756.800	1.967.926.670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.917.504.312	22.621.636.098
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14.033.990.068	9.563.993.853
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.417.315.003	5.983.284.423
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	488.710.492.904	400.552.621.053
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.469.719.936	14.773.092.922
II. Nợ dài hạn	330		1.536.442.887.330	1.549.363.303.483
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.533.193.352.219	1.546.086.002.220
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.994.424.750	2.994.424.750
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		255.110.361	282.876.513
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.096.405.623.483	3.087.134.327.997
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	3.096.405.623.483	3.087.134.327.997
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	2.711.751.880.000	2.711.751.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.711.751.880.000	2.711.751.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	38.206.262.153	38.206.262.153
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.211.135.161	43.211.135.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	303.236.346.169	293.965.050.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		293.965.050.683	62.709.035.043
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.271.295.486	231.256.015.640
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.176.222.530.178	5.173.075.665.928



Nguyễn Quốc Khánh
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc

Gia Lai, ngày 28 tháng 04 năm 2021

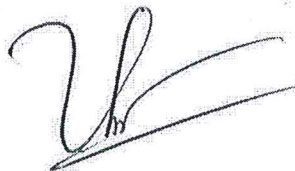
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	134.025.220.814	143.981.165.898	134.025.220.814	143.981.165.898
2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		134.025.220.814	143.981.165.898	134.025.220.814	143.981.165.898
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	67.965.346.959	65.454.302.074	67.965.346.959	65.454.302.074
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		66.059.873.855	78.526.863.824	66.059.873.855	78.526.863.824
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.474.135.883	10.414.984.504	2.474.135.883	10.414.984.504
6. Chi phí tài chính	22	VI.04	43.891.453.189	49.319.174.549	43.891.453.189	49.319.174.549
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.444.562.908	47.733.646.110	42.444.562.908	47.733.646.110
7. Chi phí bán hàng	25		119.911.760	30.000.000	119.911.760	30.000.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	18.643.586.958	20.078.770.077	18.643.586.958	20.078.770.077
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.879.057.831	19.513.903.702	5.879.057.831	19.513.903.702
10. Thu nhập khác	31	VI.06	4.130.141.514	510.273.691	4.130.141.514	510.273.691
11. Chi phí khác	32	VI.07	116.769.715	59.555.242	116.769.715	59.555.242
12. Lợi nhuận khác	40		4.013.371.799	450.718.449	4.013.371.799	450.718.449
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	9.892.429.630	19.964.622.151	9.892.429.630	19.964.622.151
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		621.134.144	199.384.334	621.134.144	199.384.334
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	9.271.295.486	19.765.237.817	9.271.295.486	19.765.237.817



Nguyễn Quốc Khánh
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Gia Lai, ngày 28 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm trước Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.892.429.630	19.964.622.151
2. Điều chỉnh cho các khoản		84.185.937.919	81.650.909.806
- Khấu hao TSCĐ	02	43.758.270.416	43.550.029.947
- Các khoản dự phòng	03	457.240.478	789.573.347
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(224.934.208)	(7.355.094)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.249.201.675)	(10.414.984.504)
- Chi phí lãi vay	06	42.444.562.908	47.733.646.110
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	94.078.367.549	101.615.531.957
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	242.683.645.331	(3.969.886.096)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	609.277.451	(1.139.499.536)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN)	11	(306.424.123.502)	(61.484.952.311)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	188.935.166	680.401.942
- Tiền lãi vay đã trả	14	(36.698.179.858)	(34.636.063.562)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.164.224.206)	(1.656.742.104)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(621.134.144)	(199.384.334)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(10.347.436.213)</i>	<i>(790.594.044)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21	(100.745.000)	(3.592.145.080)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.000.000.000)	(49.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.200.397.839	20.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(43.600.000.000)	(15.700.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	5.880.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.405.155.482	2.526.799.706
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(73.095.191.679)</i>	<i>(39.885.345.374)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	106.187.478.370	19.309.496.738
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.329.606.519)	(46.800.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13.690.100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>74.857.871.851</i>	<i>(27.504.193.362)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>(8.584.756.041)</i>	<i>(68.180.132.780)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.873.265.553	78.705.218.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.111.876)	(3.070.861)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.285.397.636	10.522.014.545

Nguyễn Quốc Khánh
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Gia Lai, ngày 28 tháng 04 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13/11/2020) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyên công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp;

2. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng**

3. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các Công ty con:

- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV tư vấn và Phát triển năng lượng Gia Lai
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP Điện TTC Tây Sơn – Bình Định
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Tây Sơn – Bình Định
- Công ty CP NM Điện mặt trời Trúc Sơn
- Công ty CP Năng lượng VPL
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang
- Công ty CP Điện gió Ia Bang
- Công ty CP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi – Ja

Danh sách công ty con đã thành lập nhưng chưa góp vốn

- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Phong điện
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành
- Công Ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang

Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Chư Prông
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Lâm Đồng
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Mang Yang
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Ayun Hạ
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Huế
- Công ty CP Điện Gia Lai - Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam theo GCN ngày 13/04/2018.
- Công ty CP Điện Gia Lai – Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tâm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo GCN ngày 05/03/2018.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu (bao gồm cả các khoản doanh nghiệp đang cho vay và khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán mà doanh nghiệp đang sở hữu) đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng doanh nghiệp không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
 - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihao1: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).
 - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Púch3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy ĐMT Phong Điền: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
 - ✓ Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	33.831.103	35.514.481
Tiền gửi ngân hàng	13.251.566.533	21.837.751.072
Cộng	13.285.397.636	21.873.265.553

2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	90.509.809.666	66.993.154.260
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	5.135.045.038	6.927.404.781
- Công ty mua bán Điện (Tập đoàn Điện Lực VN)	58.847.026.554	32.847.562.180
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật 29	7.627.742.600	7.657.742.600
- Công Ty TNHH Kỹ Thuật POSO	7.531.959.600	7.531.959.600
- Các đối tượng khác	11.368.035.874	12.028.485.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phải thu khách hàng là bên liên quan	62.087.319.600	112.448.583.351
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	50.554.783.551	51.775.647.850
- Công ty TNHH MTV thủy điện Thượng Lộ	90.049.709	572.497.338
- Công ty cổ phần Năng lượng TTC	4.235.000	7.000.000
- Công ty CP Năng lượng VPL	18.200.000	-
- Công ty TNHH MTV XL và Cơ Điện Gia Lai	-	961.158.000
- Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	130.865.799
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	23.148.264
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ-Long An	-	9.296.429.400
- Công ty CP Nhà máy ĐMT Trúc Sơn	-	8.798.785.500
- Công ty CP hợp tác phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	-	30.000.000
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín	10.836.158.800	40.853.051.200
- Công ty CP Thủy điện Trường Phú	583.892.540	-
Cộng	152.597.129.266	179.441.737.611

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước người bán là bên liên quan	270.963.890	297.732.890
- Công ty TNHH MTV TV và PT Năng lượng Gia Lai	270.963.890	297.732.890
Trả trước người bán là bên thứ ba	3.349.149.798	1.899.840.598
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 5	990.000.000	990.000.000
- Công Ty TNHH Kỹ Thuật Môi Trường Tân Trường Thành	411.285.600	-
- Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Phù Đổng	332.761.000	-
- Toshiba Mitsubishi Industrial Systems Corporation (TMEIC)	928.680.300	-
- Các đối tượng khác	686.422.898	909.840.598
Cộng	3.620.113.688	2.197.573.488

4. Phải thu về cho vay

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	54.000.000.000	-
Công ty CP thủy điện Trường Phú	65.000.000.000	69.200.397.839
Cộng	119.000.000.000	69.200.397.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	20.284.313.000	39.536.731.250
Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	2.379.099.779	1.282.635.336
Tạm ứng	29.255.582.392	24.294.085.130
Ký quỹ, ký cược	110.092.900.000	316.029.420.000
Phải thu các đối tượng khác	4.872.032.301	3.038.462.631
Cộng	166.883.927.472	384.181.334.347

b. Phải thu khác dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	568.204.382	568.204.382
Phải thu khác	691.183.500	691.183.500
Cộng	1.259.387.882	1.259.387.882

6. Hàng tồn kho

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.612.692.140	6.604.237.499
Công cụ, dụng cụ	252.041.116	252.041.116
Chi phí SXKD dở dang	1.117.347.207	1.735.079.299
Thành phẩm	54.879.571	54.879.571
Hàng hóa	94.188.793.508	94.375.004.015
Cộng	102.225.753.542	102.835.030.993

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	8.831.117.103	8.831.117.103
Dự án ĐMT nổi Trj An- Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Cộng	9.322.026.194	9.322.026.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa,		Máy móc		P.tiện vận tải		Thiết bị, dụng		Tài sản		Cộng
	Vật kiến trúc	VND	thiết bị	VND	truyền dẫn	VND	cụ quân lý	VND	có định khác	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	1.048.221.401.092		1.764.226.275.197		210.821.868.766		39.714.275.834		43.267.077.611		3.106.250.898.500
Mua mới trong kỳ	-		-		-		100.745.000		-		100.745.000
Số dư cuối kỳ	1.048.221.401.092		1.764.226.275.197		210.821.868.766		39.815.020.834		43.267.077.611		3.106.351.643.500
<i>Trong đó</i>											
<i>Đã khấu hao hết</i>	18.250.540.628		29.525.996.598		16.689.534.806		1.300.206.275		1.044.638.351		66.810.916.658
Khấu hao											
Số dư đầu kỳ	282.069.315.847		314.352.446.377		74.360.845.341		16.138.279.573		15.311.305.137		702.232.192.275
Khấu hao trong kỳ	12.707.464.526		24.602.178.570		2.989.286.367		1.830.383.147		1.177.065.124		43.306.377.734
Số dư cuối kỳ	294.776.780.373		338.954.624.947		77.350.131.708		17.968.662.720		16.488.370.261		745.538.570.009
Giá trị còn lại											
Số đầu kỳ	766.152.085.245		1.449.873.828.820		136.461.023.425		23.575.996.261		27.955.772.474		2.404.018.706.225
Số cuối kỳ	753.444.620.719		1.425.271.650.250		133.471.737.058		21.846.358.114		26.778.707.350		2.360.813.073.491

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 31/03/2021 là: 1.958 tỷ đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2021 là: 66,8 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	5.776.150.600	4.879.098.397	216.739.184	10.871.988.181
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.776.150.600	4.879.098.397	216.739.184	10.871.988.181
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	520.940.184	-	-	520.940.184
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	2.194.514.849	445.570.093	178.193.572	2.818.278.514
Tăng trong kỳ	445.931.097	30.506.946	3.220.791	479.658.834
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.640.445.946	476.077.039	181.414.363	3.297.937.348
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	3.581.635.751	4.433.528.304	38.545.612	8.053.709.667
Số cuối kỳ	3.135.704.654	4.403.021.358	35.324.821	7.574.050.833

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2021 là: 520.940.184 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	2.740.883.410	396.168.590
Chi phí phần mềm ERP	773.805.000	1.160.707.500
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.969.760.304	3.181.269.738
Cộng	5.484.448.714	4.738.145.828

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	404.934.973	417.818.567
Chi phí sửa chữa lớn các nhà máy	477.156.104	2.980.294.922
Chi phí lắp đặt công tơ điện tử	69.665.622	80.115.477
Chi phí thường DA ĐMT Phong Điền	1.416.249.993	1.699.499.994
Chi phí thường DA ĐMT Krông Pa	2.462.166.674	2.896.666.672
Chi phí chia sẻ đường dây nhà máy Krong Pa	10.193.674.415	12.378.033.213
Tiền thuê đất trả trước - Đất Bình Thuận	5.029.756.846	5.062.882.503
Chi phí sửa chữa đập nhà máy Đa Khai	2.572.759.360	833.708.865
Chi phí bản quyền phần mềm	346.888.880	384.055.550
Chi phí khác	2.824.584.840	-
Cộng	25.797.837.707	26.733.075.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng	31/03/2021	Số lượng	01/01/2021
	CP	VND	CP	VND
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia lai	-	17.197.314.737	-	17.197.314.737
- CTCP Thủy điện Gia Lai	19.253.788	354.242.730.932	19.253.788	354.242.730.932
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ	-	81.206.201.240	-	81.206.201.240
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
- CTCP Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
- CTCP Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
- CTCP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (1)	32.367.040	371.199.520.000	16.524.000	165.240.000.000
- CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An	37.080.000	426.296.000.000	37.080.000	426.296.000.000
- CTCP Nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	34.884.313	348.843.130.000	34.884.313	348.843.130.000
- CTCP Năng lượng VPL	22.579.990	225.799.900.000	19.979.990	199.799.900.000
- CTCP Năng lượng điện gió Tiên Giang	10.830.000	108.300.000.000	10.000.000	100.000.000.000
-CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi -Ja	1.830.000	18.300.000.000	1.500.000	15.000.000.000
-CTCP Điện gió Ia Bang	25.800.000	258.000.000.000	25.200.000	252.000.000.000
Cộng		2.215.984.796.909		1.966.425.276.909

(1) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất giao dịch mua 15.843.040 cổ phần tại Công ty CP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 38/2020/NQ-HĐQT ngày 02/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	9.404.696.552	12.288.070.587
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	595.137.400	4.616.215.352
- Công ty CP Du lịch Thành Thành Công	67.851.000	237.407.000
- Công ty cổ phần Năng lượng TTC	6.900.788.005	6.900.788.005
- Công ty CP Thành Thành Nam	1.465.127.917	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	196.382.230	416.602.230
- Công ty CPTM Thành Thành Công	108.900.000	3.058.000
- CN Cty CP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	66.000.000	-
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	-	114.000.000
- Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	4.510.000	-
Phải trả người bán là bên thứ ba	8.928.543.790	68.827.408.842
- Công ty Điện Lực Gia Lai	3.572.321.257	41.358.130
- Voith Hydro Private Limited	894.701.415	896.439.074
- SHARP SOLAR SOLUTION ASIA CO.,LTD	-	19.993.700.529
- Canadian Solar South East Asia PTE LTD	-	25.433.208.578
- MARUBENI CORPORATION (Nhật)	-	6.017.965.252
- SunGrow Power Supply Co.,LTD (Trung Quốc)	-	9.972.270.223
- Công Ty Bảo Hiểm PJICO Gia Lai	1.567.420.514	-
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	-	1.310.930.880
- Các đối tượng khác	2.894.100.604	5.161.536.176
Cộng	18.333.240.342	81.115.479.429

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cấn trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	13.942.040.955	14.473.713.127	(19.668.780.212)	(1.254.476.377)	7.492.497.493
Thuế thu nhập cá nhân	1.242.471.325	1.165.034.721	(2.064.037.731)		343.468.315
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	4.067.442.900	621.134.144	(4.164.224.206)		524.352.838
Thuế tài nguyên	2.545.321.556	2.748.770.554	(4.688.339.375)		605.752.735
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	824.359.362	722.133.007	(595.059.438)		951.432.931
Cộng	22.621.636.098	19.730.785.553	(31.180.440.962)	(1.254.476.377)	9.917.504.312

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi vay phải trả	13.604.962.321	7.858.579.271
Chi phí khác	429.027.747	1.705.414.582
Cộng	14.033.990.068	9.563.993.853

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	907.791.105	589.695.020
Phải trả, phải nộp khác	3.509.523.898	5.393.589.403
- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Phí DVMTR)	233.926.524	1.984.749.984
- Phải trả cổ tức	467.843.188	467.843.188
- Phải trả khác	2.807.754.186	2.940.996.231
Cộng	4.417.315.003	5.983.284.423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay ngắn hạn	171.632.252.904	83.874.381.053
- Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai	53.145.419.846	14.455.040.483
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	118.486.833.058	69.419.340.570
Nợ dài hạn đến hạn trả	317.078.240.000	316.678.240.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	67.000.000.000	66.600.000.000
+ Dự án ĐMT Krong Pa	52.000.000.000	51.600.000.000
+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Gia Lai	34.000.000.000	34.000.000.000
+ Dự án ĐMT Phong Điền	34.000.000.000	34.000.000.000
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu SSI (3)	216.000.000.000	216.000.000.000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	78.240.000	78.240.000
Cộng	488.710.492.904	400.552.621.053

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	938.111.850.000	951.329.500.000
+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu (1)	252.611.850.000	252.529.500.000
Giá trị trái phiếu phát hành	255.000.000.000	255.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.388.150.000)	(2.470.500.000)
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Krong Pa (2)	685.500.000.000	698.800.000.000
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu (Bản Việt) (4)	198.057.222.220	197.732.222.221
Giá trị trái phiếu phát hành	200.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.942.777.780)	(2.267.777.779)
- Ngân hàng Nông nghiệp Gia Lai	397.000.000.000	397.000.000.000
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Phong Điền (5)	397.000.000.000	397.000.000.000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	24.279.999	24.279.999
Cộng	1.533.193.352.219	1.546.086.002.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2020	2.038.916.770.000	38.672.862.153	35.594.096.475	225.814.955.043	2.338.998.683.671
- Tăng trong kỳ	672.835.110.000	-	7.617.038.686	253.901.289.543	934.353.438.229
- Giảm trong kỳ	-	(466.600.000)	-	(183.751.193.903)	(186.217.793.903)
Số dư tại 01/01/2021	2.711.751.880.000	38.206.262.153	43.211.135.161	293.965.050.683	3.087.134.327.997
- Tăng trong kỳ	-	-	-	9.271.295.486	9.271.295.486
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2021	2.711.751.880.000	38.206.262.153	43.211.135.161	303.236.346.169	3.096.405.623.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
		VND		VND
Đặng Văn Thành	3,90%	105.881.410.000	3,90%	105.881.410.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	10,81%	293.230.260.000	10,81%	293.230.260.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	18,12%	491.399.030.000	18,12%	491.399.030.000
AVH PTE.LTD	21,14%	573.219.700.000	20,39%	553.059.700.000
International Finance Corporation	13,99%	379.243.930.000	13,99%	379.243.930.000
Công Ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	4,37%	118.463.100.000	4,37%	118.463.100.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	2,45%	66.500.000.000	2,45%	66.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	7,31%	198.201.450.000	7,31%	198.201.450.000
Cổ đông khác	17,91%	485.613.000.000	18,65%	505.773.000.000
Cộng	100%	2.711.751.880.000	100%	2.711.751.880.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	271.175.188	271.175.188
- Cổ phiếu thường	271.175.188	271.175.188
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	271.175.188	271.175.188
- Cổ phiếu thường	271.175.188	271.175.188
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	130.224.696.859	141.684.980.649	130.224.696.859	141.684.980.649
Doanh thu CCDV và khác	3.800.523.955	2.296.185.249	3.800.523.955	2.296.185.249
Cộng	134.025.220.814	143.981.165.898	134.025.220.814	143.981.165.898

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	64.772.067.645	63.998.817.548	64.772.067.645	63.998.817.548
Giá vốn CCDV và chi phí khác	3.193.279.314	1.455.484.526	3.193.279.314	1.455.484.526
Cộng	67.965.346.959	65.454.302.074	67.965.346.959	65.454.302.074

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.254.046.799	4.534.984.504	2.254.046.799	4.534.984.504
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	5.880.000.000	-	5.880.000.000
Khác	220.089.084	-	220.089.084	-
Cộng	2.474.135.883	10.414.984.504	2.474.135.883	10.414.984.504

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	42.444.562.908	47.733.646.110	42.444.562.908	47.733.646.110
CP hoạt động tài chính khác	1.446.890.281	1.585.528.439	1.446.890.281	1.585.528.439
Cộng	43.891.453.189	49.319.174.549	43.891.453.189	49.319.174.549

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí vật liệu, CCDC	213.815.409	323.943.034	213.815.409	323.943.034
Chi phí nhân công	10.555.622.332	12.378.075.954	10.555.622.332	12.378.075.954
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.727.234.481	1.225.802.856	1.727.234.481	1.225.802.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.364.691.743	135.226.724	1.364.691.743	135.226.724
Chi phí khác bằng tiền	4.782.222.993	6.015.721.509	4.782.222.993	6.015.721.509
Cộng	18.643.586.958	20.078.770.077	18.643.586.958	20.078.770.077

6. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thu khác	4.130.141.514	510.273.691	4.130.141.514	510.273.691
Cộng	4.130.141.514	510.273.691	4.130.141.514	510.273.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	116.769.715	59.555.242	116.769.715	59.555.242
Cộng	116.769.715	59.555.242	116.769.715	59.555.242

8. Sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.382.021.670	12.153.885.742	11.382.021.670	12.153.885.742
Chi phí nhân công	16.853.404.599	18.277.187.869	16.853.404.599	18.277.187.869
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.758.270.416	43.118.736.558	43.758.270.416	43.118.736.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.399.528.856	2.119.998.974	3.399.528.856	2.119.998.974
Chi phí khác bằng tiền	11.335.620.136	9.813.263.008	11.335.620.136	9.813.263.008
Cộng	86.728.845.677	85.483.072.151	86.728.845.677	85.483.072.151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lỗ chuyển kỳ này				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.892.429.630	19.961.522.791	9.892.429.630	19.961.522.791
Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	1.066.505.861	996.921.670	1.066.505.861	996.921.670
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.066.505.861	996.921.670	1.066.505.861	996.921.670
+ Thuế lao ĐỘNG, BKS không điều hành trực tiếp	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	826.505.861	756.921.670	826.505.861	756.921.670
Tổng thu nhập tính thuế	10.958.935.491	20.958.444.461	10.958.935.491	20.958.444.461
Tổng thu nhập doanh nghiệp	10.958.935.491	20.958.444.461	10.958.935.491	20.958.444.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.299.325.441	2.195.536.613	1.299.325.441	2.195.536.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	678.191.297	1.996.152.279	678.191.297	1.996.152.279
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty	678.191.297	1.996.152.279	678.191.297	1.996.152.279
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	524.352.838	199.384.334	524.352.838	199.384.334
+ Thuế TNDN năm trước	96.781.306	-	96.781.306	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành	9.271.295.486	19.762.138.457	9.271.295.486	19.762.138.457

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2021 đạt 9,2 tỷ đồng giảm 10 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 53 % do một số nguyên nhân như sau:

- Doanh thu giảm 10 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 7% chủ yếu do sụt giảm doanh thu bán điện.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm gần 8 tỷ đồng và chi phí tài chính giảm 5 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		31/03/2021	31/03/2020
		VND	VND
Thành viên Hội Đồng Quản Trị		330.000.000	330.000.000
Tân Xuân Hiến	CT.HĐQT	90.000.000	90.000.000
Mr.Jean-Paul Pinard	TV.HĐQT	-	60.000.000
Andrew Mark Affeck	TV.HĐQT	-	60.000.000
Deepak C.Khanna	TV.HĐQT	60.000.000	-
Phạm Hồng Dương	TV.HĐQT	60.000.000	-
Phạm Thị Khuê	TV.HĐQT	60.000.000	-
Phạm Ngọc Thanh Mai	TV.HĐQT	-	60.000.000
Nguyễn Thùy Vân	TV.HĐQT	60.000.000	60.000.000
Chủ Tịch và ban Tổng Giám Đốc		1.717.238.250	2.525.893.000
Tân Xuân Hiến	Chủ Tịch	406.920.750	451.914.000
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám Đốc	574.900.500	554.181.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám Đốc thường trực	455.369.000	448.293.000
Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám Đốc	-	319.346.000
Nguyễn Lê Hùng	Phó Tổng Giám Đốc	-	121.200.000
Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc	-	216.711.000
Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám Đốc	-	210.238.000
Trần Thị Hồng Thắm	Kế toán trưởng	280.048.000	204.010.000
		2.047.238.250	2.855.893.000

11. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong đến thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VND
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Mua hàng hóa, dịch vụ	15.602.000
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	CCDV, Khác	442.849.092
		Chi hệ	149.437.539
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Mua hàng hóa, dịch vụ	24.335.455
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	CCDV, Khác	457.429.959
		Chi hệ	96.524.956
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	CCDV, Khác	354.060.000
		Nhận chuyển nhượng CP	205.959.520.000
		CCDV, Khác	346.161.000
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiên Giang	CTTV	Góp vốn	8.300.000.000
		Cho vay	54.000.000.000
		Lãi cho vay	83.835.616
		CCDV, Khác	49.636.365
		Góp vốn	26.000.000.000
Công ty CP Điện gió Ia Bang	CTTV	Góp vốn	6.000.000.000
		CCDV, Khác	37.745.454
CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja	CTTV	Góp vốn	3.300.000.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Bán điện	32.138.293.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	CCDV, Khác	530.811.400
		Trả nợ vay	4.200.397.839
		Lãi cho vay	2.135.922.769
		Lãi khác	3.526.027.397
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	55.978.183
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.890.910
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.331.934.469
Công ty CP Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	CCDV, Khác	18.665.455
CTy TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.100.000
CN CTCP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	60.000.000
KS Ngọc Lan	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	99.000.000
Công ty CPTM Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Đặt cọc	33.000.000
Công ty CP XNK Tân Định	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	781.729.998

Tại ngày 31/03/2021 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Phải trả người bán	595.137.400
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	Người mua trả trước	198.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ Điện Gia Lai	CTTV	Phải trả người bán	196.382.230
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Phải trả người bán	35.655.655
		Trả trước người bán	306.619.545
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	Phải thu khách hàng	90.049.709
		Phải thu lợi nhận	3.900.000.000
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	Phải thu cổ tức	16.384.313.000
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	CTTV	Phải thu lãi vay	83.835.616
		Phải thu gốc cho vay	54.000.000.000
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Phải thu khách hàng	18.200.000
CTCP Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	10.836.158.800
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Phải thu tiền điện	50.554.783.551
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	583.892.540
		Phải thu gốc cho vay	65.000.000.000
		Đặt cọc	110.000.000.000
		Phải thu khác	4.074.520.548
		Phải thu lãi	2.288.075.163
Công ty CP Năng Lượng TTC	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	4.235.000
		Phải trả người bán	6.900.788.005
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	67.851.000
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan khác	Người mua trả trước	1.000.000.000
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	1.465.127.917
		Đặt cọc	498.204.382
CN CTCP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	66.000.000
Công ty CPTM Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	108.900.000
		Đặt cọc	33.000.000
CTy TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	4.510.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

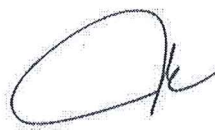
VI. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên bảng cân đối kế toán, năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH PwC Việt Nam và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngày 31/03/2020 do Công ty lập.



Nguyễn Quốc Khánh
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Gia Lai, ngày 29 tháng 04 năm 2021

